TÒA ÁN NHÂN DÂN **TP. BUÔN MA THUỘT** TỈNH ĐẮK LẮK	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2021/HNGĐ- ST
Ngày: 13/01/2021
"V/v: Ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT- TỈNH ĐẮK LẮK

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Diễm Hương;

- Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hạnh;

2. Ông Lê Đình Trung;

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Dương Thị Bích Dịu- Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 13 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 798/2020/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2020 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 212/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Phạm Văn M- Sinh năm 1982 (Có mặt);

Địa chỉ: Đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

- Bị đơn: Bà Phạm Thị Thu H- Sinh năm 1994 (Vắng mặt);

Nơi cư trú cuối cùng: Đường S, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Tại đơn khởi kiện, tại bản tự khai và tại phiên tòa ông Phạm Văn M trình bày có nội dung:*

Ông Phạm Văn M và bà Phạm Thị Thu H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2011, nhưng đến năm 2014 vợ chồng mới đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; Vợ chồng đã có 02 con chung là Phạm Ngọc Tú N, sinh ngày 08/5/2011 và Phạm Ngọc Diệu N, sinh ngày 03/3/2016;

Quá trình chung sống thì giữa vợ chồng cũng có xảy ra cãi vã, nhưng đã hòa giải và vẫn chung sống bình thường. Tuy nhiên đến năm 2016 thì bà H đi thành phố Hồ Chí Minh khám bệnh và không quay trở về. Mặc dù Ông M đã tìm kiếm khắp nơi nhưng vẫn không có tin tức gì của bà H. Ông M đã yêu cầu Tòa án giải quyết yêu cầu tuyên bố bà Phạm Thị Thu H mất tích. Tòa án nhân dân

thành phố B đã ra Quyết định số 25/QĐST- VDS ngày 18 tháng 9 năm 2020 về việc tuyên bố mất tích đối với bà Phạm Thị Thu H;

Nay, ông Phạm Văn M yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Phạm Thị Thu H;

Về con chung: Các con chung Phạm Ngọc Tú N, sinh ngày 08/5/2011 và Phạm Ngọc Diệu N, sinh ngày 03/3/2016 đều do ông M trực tiếp nuôi dưỡng, do đó Ông M có nguyện vọng tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng các con chung đến tuổi trưởng thành;

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông M không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

Về tài sản chung: Ông M không yêu cầu Tòa án giải quyết;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn ông Phạm Văn M có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Phạm Thị Thu H, có nơi cư trú cuối cùng tại đường S, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình về việc "Ly hôn" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn M và bà Phạm Thị Thu H tự nguyện chung sống và có đăng ký kết hôn tại UBND phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Quá trình chung sống thì vợ chồng cũng có xảy ra cãi vã, nhưng đã hòa giải. Tuy nhiên đến năm 2016 thì bà H đi thành phố Hồ Chí Minh khám bệnh và không quay trở về. Mặc dù Ông M đã tìm kiếm khắp nơi nhưng vẫn không có kết quả. Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã ra Quyết định số 25/QĐST- VDS ngày 18 tháng 9 năm 2020 tuyên bố bà Phạm Thị Thu H đã mất tích;

Nay Ông M xác định bà H bỏ đi đã lâu, tình cảm vợ chồng không còn; ông có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà H là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình, nên cần chấp nhận;

- Về con chung: Các con chung Phạm Ngọc Tú N, sinh ngày 08/5/2011 và Phạm Ngọc Diệu N, sinh ngày 03/3/2016 đều do ông M trực tiếp nuôi dưỡng, ông M có nguyện vọng tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng các con chung đến tuổi trưởng thành; do đó cần giao các cháu Phạm Ngọc Tú N, sinh ngày 08/5/2011 và Phạm Ngọc Diệu N, sinh ngày 03/3/2016 cho ông Phạm Văn M trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành là phù hợp;

Bà Phạm Thị Thu H có quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở;

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông M không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về tài sản chung: Ông M không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về án phí: Ông Phạm Văn M phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; Điều 220; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Điều 51; khoản 2 Điều 56; Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn M về việc yêu cầu giải quyết ly hôn với bà Phạm Thị Thu H;

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn M được ly hôn với bà Phạm Thị Thu H;

- Về con chung: Giao các cháu Phạm Ngọc Tú N, sinh ngày 08/5/2011 và Phạm Ngọc Diệu N, sinh ngày 03/3/2016 ông Phạm Văn M trực tiếp nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành;

Bà Phạm Thị Thu H có quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông M không đặt ra yêu cầu giải quyết;

Về tài sản chung: Ông M không đặt ra yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về án phí: Ông Phạm Văn M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí sơ thẩm mà ông Phạm Văn M đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0013118 ngày 19 tháng 10 năm 2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn ông Phạm Văn M có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ tuyên án.

Bị đơn bà Phạm Thị Thu H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thị hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP. BMT;
- UBND P. T (Số ngày tháng năm);
- Thi hành án dân sự TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu HS;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đỗ Thị Diễm Hương